TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN THẠNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-4-2024
Về việc: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

***Hội thẩm nhân dân*:**

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng

2. Bà Trần Thị Năm

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Bùi Thị Huyền Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 162/2023/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 184/TB.TA ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: ông Phạm Văn H, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt mà không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nội dung vụ kiện như sau:

Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn H có quen biết, tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 2003. Sau khi kết hôn, bà N và ông H chung sống với nhau có sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến những năm gần đây giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do giữa vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau cũng như không còn tình cảm với nhau. Bà N xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn H.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn H có 03 con chung tên Phạm Thị Tuyết L, sinh ngày 27/02/2005, Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007 và Phạm Hữu L1 sinh ngày 07/5/2018. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007 và Phạm Hữu L1 sinh ngày 07/5/2018, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Đối với Phạm Thị Tuyết L đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn Phạm Văn H: Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, ông H thống nhất với trình bày của bà N về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn. Hiện nay, đối với yêu cầu xin ly hôn của bà N, ông H không đồng ý vì con con nhỏ, nếu ly hôn thì con sẽ thiếu thốn tình cảm.

Về con chung: ông và bà N có 03 con chung là Phạm Thị Tuyết L, sinh ngày 27/02/2005, Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007 và Phạm Hữu L1 sinh ngày 07/5/2018. Ông Phạm Văn H đồng ý giao con chung tên Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007 và Phạm Hữu L1 sinh ngày 07/5/2018 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: ông H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu ly hôn, nuôi con chung. Ông H vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp hôn nhân gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân

Thạnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan và đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Do đó, Hội xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ uật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An, vào sổ đăng ký kết hôn số 53, Quyển số I/2003, ngày 14/7/2003 nên quan hệ hôn nhân của bà N và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà N trình bày trong thời gian chung sống, giữa bà N và ông H chỉ chung sống với nhau có hạnh phúc trong thời gian đầu. Sau đó, giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chung sống với nhau không có hạnh phúc. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm về mọi mặt, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Giữa bà N và ông H đã tự bàn bạc, giải quyết quyết mâu thuẫn nhưng kết quả không tự giải quyết được nên bà N và ông H không còn chung sống với nhau trong thời gian dài. Mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau. Vì vậy, bà N mong muốn được ly hôn với ông H.

Ông H có văn bản trình bày ý kiến và các lời trình bày tại Tòa án thể hiện không đồng ý ly hôn với bà N. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng sống ly thân và trong thời gian Tòa án thụ lý, chuẩn bị xét xử đã tạo điều kiện thời gian cho ông cơ hội để hàn gắn, có giải pháp để bà N xem xét yêu cầu ly hôn, trở về đoàn tụ với ông nhưng ông không thực hiện được. Hiện nay, giữa bà N và ông H không còn thực tế chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Bà N vẫn cương quyết xin ly hôn, không thay đổi quan điểm.

Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa bà N và ông H đã đến mức trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, tình cảm giữa vợ và chồng không còn, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn H có 03 con chung tên Phạm Thị Tuyết L, sinh ngày 27/02/2005, Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007 và Phạm Hữu L1 sinh ngày 07/5/2018. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007 và Phạm Hữu L1 sinh ngày 07/5/2018. Bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007, trên 07 tuổi có văn bản nêu nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Ông H thống nhất với yêu cầu của bà N và nguyện vọng của 02 con chưa thành niên. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu Phạm Thị Tuyết H1 và Phạm Hữu L1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông H được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết, bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn H thống nhất tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[3] Về án phí: Chị Ê phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn H.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Phạm Thị Tuyết H1 sinh ngày 06/8/2007 và Phạm Hữu L1 sinh ngày 07/5/2018.

Sau khi ly hôn, ông Phạm Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí. Chuyển 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu số 0001936 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
- TAND tỉnh Long An; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- UBND xã Tân Lập;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Nguyễn Thị Ngọc Ánh